

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2026			U' TH 6 tháng 2026/KH 2026 (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện đến ngày 31/5/2026	U' TH 6 tháng năm 2026		
1	2	3	5	6	7	8	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	40.290	22.861	25.147	62,4	
2	Nông nghiệp						
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.840	2.085	2.085	54,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.726	2.043	2.043	54,8	
	+ Ngô	Tấn	114	42	42	36,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu						
	+ Lúa: Diện tích	Ha	558	278	278	49,8	
	Năng suất	Tạ/ha	67	74	74	109,7	
	Sản lượng	Tấn	3.726	2.043	2.043	54,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	23	9	12	52,2	
	Năng suất	Tạ/ha	50	47	47	93,0	
	Sản lượng	Tấn	114	42	42	36,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	4	2	2	50,0	
	Năng suất	Tạ/ha	12	11	11	91,7	
	Sản lượng	Tấn	5	2	2	40,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	166	32	91	54,8	
	Năng suất	Tạ/ha	210			0,0	
	Sản lượng	Tấn	3.470			0,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	33	19	19	57,6	
	Năng suất	Tạ/ha	178	178	178	100,0	
	Sản lượng	Tấn	593	338	338	57,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	3	3	3	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	481			0,0	
	Sản lượng	Tấn	162			0,0	
	- Cây công nghiệp						
	+ Cà phê	Ha	621	608	641	103,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	50	20	33	66,0	
	+ Cao su	Ha	2.393	2.451	2.428	101,5	
	Trong đó trồng mới	Ha				0,0	
	- Cây lâu năm						
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	393	389	391	99,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	22	10	12	52,3	
	+ Cây Mắc ca	Ha	41	41	41	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				0,0	
	- Đàn gia súc		5.112	5.242	5.250	102,7	
	+ Đàn trâu	Con	124	116	120	96,8	
	+ Đàn bò	Con	2.498	2.460	2.460	98,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	70	70	70	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	2.490	2.666	2.670	107,2	
	+ Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng	Tấn	437			0,0	
3	Lâm nghiệp						
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha				0,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				0,0	
	+ Trồng rừng sản xuất	"				0,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.816	4.816	4.816	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				0,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.012	1.012	1.012	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	3.804	3.804	3.804	100,0	
4	Thủy sản						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2026			U' TH 6 tháng 2026/KH 2026 (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện đến ngày 31/5/2026	U' TH 6 tháng năm 2026		
1	2	3	5	6	7	8	9
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	23	9	14	60,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	91	60	60	65,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				0,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	31	31	31	100,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				0,0	
5	Thủy lợi					0,0	
	Tổng diện tích được tưới	Ha	15	15	15	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	15	15	15	100,0	
6	Tổng số hợp tác xã	HTX	7	6	6	85,7	
	Trong đó thành lập mới	HTX	1			0,0	
7	Tổng số sản phẩm OCOP	Sản phẩm	11	10	10	90,9	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI						
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	72	71,5	71,5	99,3	
2	Giáo dục và đào tạo						
	- Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.110	1.098	1.098	98,9	
	- Giáo dục phổ thông công lập						
	+ Tiểu học	Học sinh	1.824	1.887	1.887	103,5	
	+ Trung học cơ sở	"	1.681	1.588	1.588	94,5	
	- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	75	75	75	100,0	
	+ Mầm non	%	60	60	60	100,0	
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100,0	
	+ Trung học cơ sở	%	80	80	80	100,0	
3	Y tế						
	- Dân số trung bình	Người	19.589	19.153	19.153	97,8	
	- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96,4	97,0	97,0	100,6	
4	Giảm nghèo						
	- Tổng số hộ	Hộ	5.204			0,0	
	- Số hộ nghèo	"	34			0,0	
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	"	4			0,0	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,65			0,0	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG						
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	75	75	75	100,0	
2	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	90	90	90	100,0	
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100	100	100,0	
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH						
1	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	>75			0,0	
2	Tỷ lệ tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	100			0,0	
3	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt	%	>90			0,0	
4	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100,0	